

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0101778163 ngày 27 tháng 8 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 27) được cấp ngày 17 tháng 6 năm 2021.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
	Ông Trương Gia Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
	Ông Phạm Công Minh	Thành viên
	Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
--	--------------------	----------

<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	
---------------------	--	--

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	
--------------------------	-----------------------------	--

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 829/QĐ-FTEL đề ngày 15 tháng 08 năm 2020.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Theo Giấy ủy quyền số 829/QĐ-FTEL đề ngày 15 tháng 08 năm 2020

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 10 tháng 8 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng do công ty này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 4 tháng 3 năm 2021.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Nguyễn Phi Lan  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
0573-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2872  
Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 35)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.183.499.662.277</b>	<b>9.003.838.743.226</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	557.291.368.553	630.611.012.001
111	Tiền		83.679.162.667	79.713.237.743
112	Các khoản tương đương tiền		473.612.205.886	550.897.774.258
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4(a)	<b>6.723.856.000.000</b>	<b>6.608.557.368.342</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.723.856.000.000	6.608.557.368.342
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.074.587.817.869</b>	<b>1.001.733.911.616</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.299.179.582.626	1.211.786.926.271
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.795.604.530	22.309.836.111
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	107.687.472.907	97.343.584.052
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(365.074.842.194)	(329.706.434.818)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>646.115.552.336</b>	<b>627.896.135.608</b>
141	Hàng tồn kho		721.578.177.918	697.613.777.715
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(75.462.625.582)	(69.717.642.107)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>181.648.923.519</b>	<b>135.040.315.659</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	146.459.032.466	97.707.023.256
152	Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ		25.446.190.009	27.731.020.501
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13(a)	9.743.701.044	9.602.271.902
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.957.277.060.161</b>	<b>7.077.130.235.654</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>33.877.769.780</b>	<b>31.521.714.902</b>
216	Phải thu dài hạn khác		36.234.460.961	33.878.406.083
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>4.695.742.714.636</b>	<b>4.894.107.754.939</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.106.453.228.232	4.304.552.110.817
222	Nguyên giá		8.975.956.893.128	8.728.731.666.004
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.869.503.664.896)	(4.424.179.555.187)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	589.289.486.404	589.555.644.122
228	Nguyên giá		953.446.365.816	919.170.220.951
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(364.156.879.412)	(329.614.576.829)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>388.159.891.172</b>	<b>307.445.010.561</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	388.159.891.172	307.445.010.561
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>6.200.000.000</b>	<b>6.200.000.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.833.296.684.573</b>	<b>1.837.855.755.252</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.825.254.567.667	1.808.335.760.322
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.042.116.906	29.519.994.930
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>16.140.776.722.438</b>	<b>16.080.968.978.880</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.268.708.152.743</b>	<b>11.002.713.268.170</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.050.649.972.911</b>	<b>10.717.108.629.107</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.050.968.255.175	1.578.425.733.601
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		53.869.918.444	57.038.514.738
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	182.214.923.281	186.570.606.451
314	Phải trả người lao động		668.489.532.971	877.963.926.497
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	284.852.523.560	263.903.307.947
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	1.256.275.135.284	1.214.437.567.291
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	165.964.273.905	748.814.309.097
320	Vay ngắn hạn	17(a)	6.298.688.443.542	5.526.215.933.386
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	89.326.966.749	263.738.730.099
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>218.058.179.832</b>	<b>285.604.639.063</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	71.808.495.895	41.077.830.130
337	Phải trả dài hạn khác		5.035.402.700	1.193.233.334
338	Vay dài hạn	17(b)	141.214.281.237	243.333.575.599
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.872.068.569.695</b>	<b>5.078.255.710.710</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	19,20	<b>5.872.068.569.695</b>	<b>5.078.255.710.710</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	20.462.758.273	20.462.758.273
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	55.391.600.000	55.391.600.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(300.150.000)	(300.150.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	824.773.364.467	824.773.364.467
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.446.390.758.190	1.082.212.906.804
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		532.986.274.945	714.929.657.820
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		913.404.483.245	367.283.248.984
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20	241.654.708.765	359.250.621.166
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>16.140.776.722.438</b>	<b>16.080.968.978.880</b>

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 35)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.129.278.185.593	5.469.968.707.670
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.144.167.061)	(31.270.497.383)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23 6.126.134.018.532	5.438.698.210.287
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24 (3.068.886.715.794)	(2.798.411.150.728)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.057.247.302.738	2.640.287.059.559
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 208.515.193.689	167.515.798.409
22	Chi phí tài chính	26 (126.716.543.809)	(136.839.144.594)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(111.569.283.226)	(131.713.173.750)
25	Chi phí bán hàng	27 (895.210.070.590)	(732.660.638.906)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (1.048.937.898.540)	(1.003.383.341.424)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.194.897.983.488	934.919.733.044
31	Thu nhập khác	3.871.860.635	5.223.648.761
32	Chi phí khác	(1.913.644.810)	(1.936.780.912)
40	Lãi khác	1.958.215.825	3.286.867.849
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.196.856.199.313	938.206.600.893
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	29 (221.009.422.839)	(187.896.964.572)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 (17.898.402.059)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	957.948.374.415	750.309.636.321
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	913.404.483.245	713.767.710.196
62	Cổ đông không kiểm soát	44.543.891.170	36.541.926.125
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a) 2.504	1.956
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b) 2.504	1.956



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập



Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

 Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
 ngày 30 tháng 6 năm

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.196.856.199.313</b>	<b>938.206.600.893</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	553.658.791.819	531.730.948.292
03	Các khoản dự phòng	41.113.390.851	55.549.390.814
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.048.641.576)	(1.484.192.925)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(194.936.356.860)	(159.289.389.680)
06	Chi phí lãi vay	111.569.283.226	131.713.173.750
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.705.212.666.773</b>	<b>1.496.426.531.144</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(98.259.438.826)	(65.970.888.704)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(23.964.400.203)	261.131.010.114
11	Giảm các khoản phải trả	(673.686.114.516)	(189.186.668.390)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(65.670.816.555)	7.423.178.419
14	Tiền lãi vay đã trả	(100.741.149.937)	(142.968.468.400)
15	Thuế TNDN đã nộp	(245.613.409.976)	(185.769.882.071)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	160.000.000	263.300.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(174.571.763.350)	(160.005.664.799)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>322.865.573.410</b>	<b>1.021.342.447.313</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(436.043.101.559)	(813.289.817.284)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	972.727.280	103.429.620
23	Tiền chi cho vay	(6.627.179.682.649)	(3.984.114.443.598)
24	Tiền thu hồi cho vay	6.511.881.050.991	4.164.204.320.173
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	187.793.646.514	175.410.007.259
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(362.575.359.423)</b>	<b>(457.686.503.830)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	4.421.807.137.409	3.073.540.758.973
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.746.913.921.615)	(3.376.405.633.016)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(707.184.973.200)	(280.669.807.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(32.291.757.406)</b>	<b>(583.534.681.793)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(72.001.543.419)</b>	<b>(19.878.738.310)</b>
60	Tiền đầu kỳ	3	630.611.012.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		552.339.512.408
			(1.318.100.029)
			306.189.316
70	Tiền cuối kỳ	3	557.291.368.553
			532.766.963.414

 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập



 Đỗ Thị Hương  
 Kế toán trưởng

 Vũ Thị Mai Hương  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Chữ ký được ủy quyền  
 Ngày 18 tháng 8 năm 2021

 Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành  
 báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 27) được cấp ngày 17 tháng 6 năm 2021. Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã chứng khoán là FOX.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4 công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2021 và 31/12/2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử và thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty và các công ty con có 9.742 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.401 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty và các công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Tỷ lệ trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Đối với khách hàng cá nhân:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ 12 tháng trở lên	100%
Từ 9 tháng đến dưới 12 tháng	70%
Từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	50%
Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	30%

Đối với khách hàng doanh nghiệp:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ 3 năm trở lên	100%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.9 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ/năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay. Chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trong kỳ.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 8);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 29).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	99.447.835	99.197.904
Tiền gửi ngân hàng	83.579.714.832	79.614.039.839
Các khoản tương đương tiền (*)	473.612.205.886	550.897.774.258
	<u>557.291.368.553</u>	<u>630.611.012.001</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	6.721.856.000.000	6.721.856.000.000	6.606.557.368.342	6.606.557.368.342
Khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>6.723.856.000.000</u>	<u>6.723.856.000.000</u>	<u>6.608.557.368.342</u>	<u>6.608.557.368.342</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

## (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(*) -	6.000.000.000	(*) -
	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*) (3.684.980.000)</u>	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*) (3.684.980.000)</u>

(\*) Trình bày giá trị hợp lý: Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	1.265.454.086.137	1.197.817.832.745
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	33.725.496.489	13.969.093.526
	<u>1.299.179.582.626</u>	<u>1.211.786.926.271</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi cho vay	85.684.237.869	79.479.274.841
Khác	22.003.235.038	17.864.309.211
	<u>107.687.472.907</u>	<u>97.343.584.052</u>

## 7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Biến động về dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	329.706.434.818	256.094.987.769
Tăng dự phòng	35.368.407.376	73.611.447.049
Xóa sổ	-	-
	<u>365.074.842.194</u>	<u>329.706.434.818</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	45.669.643.010	-	57.255.955.653	-
Nguyên vật liệu	547.108.542.971	(75.462.625.582)	531.744.426.534	(69.717.642.107)
Công cụ, dụng cụ	53.261.334.932	-	31.648.408.018	-
Hàng hóa	75.538.657.005	-	76.964.987.510	-
	<u>721.578.177.918</u>	<u>(75.462.625.582)</u>	<u>697.613.777.715</u>	<u>(69.717.642.107)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.462.625.582)		(69.717.642.107)	
	<u>646.115.552.336</u>		<u>627.896.135.608</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	69.717.642.107	30.279.235.077
Tăng dự phòng	5.744.983.475	39.438.407.030
Số dư cuối kỳ/năm	<u>75.462.625.582</u>	<u>69.717.642.107</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bản quyền	35.802.996.241	22.011.190.093
Chi phí thuê văn phòng	20.358.494.338	11.463.196.132
Chi phí mua ngoài	51.609.293.620	37.209.275.234
Khác	38.688.248.267	27.023.361.797
	<u>146.459.032.466</u>	<u>97.707.023.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

## (b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí triển khai thuê bao (*)	1.279.558.165.333	1.298.458.977.223
Chi phí thuê văn phòng	295.313.166.444	226.705.882.348
Chi phí bản quyền	84.729.181.769	82.894.867.961
Khác	165.654.054.121	200.276.032.790
	<u>1.825.254.567.667</u>	<u>1.808.335.760.322</u>

(\*) Chi phí triển khai thuê bao là các chi phí vật tư, thiết bị triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình và chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt các dịch vụ này cho khách hàng mới. Các chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Biến động của chi phí triển khai thuê bao trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Biến động thuần trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>Chi phí triển khai thuê bao</b>			
Thiết bị, vật tư	1.090.619.902.419	(8.852.036.730)	1.081.767.865.689
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	207.839.074.804	(10.048.775.160)	197.790.299.644
	<u>1.298.458.977.223</u>	<u>(18.900.811.890)</u>	<u>1.279.558.165.333</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	204.379.334.540	8.251.014.682.598	252.929.720.127	20.407.928.739	8.728.731.666.004
Mua trong kỳ	833.280.000	246.875.028.241	3.832.502.646	243.421.818	251.784.232.705
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	-	151.776.700.212	-	-	151.776.700.212
Phân loại lại	-	555.321.737	(555.321.737)	-	-
Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ	(82.992.000)	(152.067.546.165)	(3.480.591.750)	-	(155.631.129.915)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.685.204.726)	(2.685.204.726)
Khác	-	-	1.980.628.848	-	1.980.628.848
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	205.129.622.540	8.498.154.186.623	254.706.938.134	17.966.145.831	8.975.956.893.128
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(58.782.191.929)	(4.107.914.823.994)	(243.367.628.864)	(14.114.910.400)	(4.424.179.555.187)
Khấu hao trong kỳ	(3.900.847.282)	(512.240.854.230)	(2.226.216.304)	(748.571.420)	(519.116.489.236)
Phân loại lại từ sản cố định vô hình	-	(555.321.737)	555.321.737	-	-
Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ	-	72.214.432.621	1.118.204.975	-	73.332.637.596
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2.669.210.627	2.669.210.627
Khác	-	-	(2.209.468.696)	-	(2.209.468.696)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(62.683.039.211)	(4.548.496.567.340)	(246.129.787.152)	(12.194.271.193)	(4.869.503.664.896)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	145.597.142.611	4.143.099.858.604	9.562.091.263	6.293.018.339	4.304.552.110.817
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	142.446.583.329	3.949.657.619.283	8.577.150.982	5.771.874.638	4.106.453.228.232

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.087.559.771.463 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.666.309.000.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.529.461.689	734.392.333.424	96.248.425.838	919.170.220.951
Mua trong kỳ	15.492.020.000	13.152.050.422	5.632.074.443	34.276.144.865
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	104.021.481.689	747.544.383.846	101.880.500.281	953.446.365.816
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(270.960.317.254)	(58.654.259.575)	(329.614.576.829)
Khấu hao trong kỳ	-	(25.965.584.152)	(8.576.718.431)	(34.542.302.583)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(296.925.901.406)	(67.230.978.006)	(364.156.879.412)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.529.461.689	463.432.016.170	37.594.166.263	589.555.644.122
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	104.021.481.689	450.618.482.440	34.649.522.275	589.289.486.404

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác (Thuyết minh 2.10).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 57.590.400.298 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 32.318.000.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	5.797.436.129	121.493.052.372
Trung tâm dữ liệu Quận 9	149.575.173.059	116.111.432.548
Hệ thống trực Bắc Nam	21.735.646.988	33.988.289.082
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	211.051.634.996	35.852.236.559
	<u>388.159.891.172</u>	<u>307.445.010.561</u>

(\*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>30.6.2021</b> VND	<b>Năm kết thúc</b> <b>31.12.2020</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	307.445.010.561	128.114.918.230
Mua sắm	232.491.580.823	284.447.507.376
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(151.776.700.212)	(105.117.415.045)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>388.159.891.172</u>	<u>307.445.010.561</u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Bên thứ ba (*)	983.295.921.677	1.345.649.888.170
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	67.672.333.498	232.775.845.431
	<u>1.050.968.255.175</u>	<u>1.578.425.733.601</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có người bán nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế TNDN	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Thuế thu nhập cá nhân	158.179.112	349.267.686	(207.838.544)	299.608.254
	<u>9.602.271.902</u>	<u>349.267.686</u>	<u>(207.838.544)</u>	<u>9.743.701.044</u>
<b>(b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	38.376.457.416	895.245.320.711	(873.740.771.627)	59.881.006.500
Thuế xuất, nhập khẩu	-	70.100.863.401	(70.100.863.401)	-
Thuế TNDN	138.808.796.214	221.009.422.839	(245.613.409.976)	114.204.809.077
Thuế nhà thầu	4.147.611.931	19.012.145.369	(18.972.049.507)	4.187.707.793
Thuế thu nhập cá nhân	5.237.740.890	132.527.966.604	(133.824.307.583)	3.941.399.911
Thuế nhập khẩu	-	2.558.630.884	(2.558.630.884)	-
Thuế khác	-	349.328.360	(349.328.360)	-
	<u>186.570.606.451</u>	<u>1.340.803.678.168</u>	<u>(1.345.159.361.338)</u>	<u>182.214.923.281</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí lãi vay	74.070.775.684	63.242.642.395
Khác (*)	210.781.747.876	200.660.665.552
	<u>284.852.523.560</u>	<u>263.903.307.947</u>

(\*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

## 15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.254.502.331.288	1.212.664.763.295
Khác	1.772.803.996	1.772.803.996
	<u>1.256.275.135.284</u>	<u>1.214.437.567.291</u>

## (b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	37.682.017.278	6.064.949.466
Khác	34.126.478.617	35.012.880.664
	<u>71.808.495.895</u>	<u>41.077.830.130</u>

## 16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.799.080.594	549.413.122.933
Ký quỹ, ký cược	113.299.136.724	110.599.605.664
Các khoản trích theo lương	11.881.506.215	18.681.827.091
Khác	38.984.550.372	70.119.753.409
	<u>165.964.273.905</u>	<u>748.814.309.097</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**17 VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.203.169.378.377	4.407.137.897.409	(3.578.291.388.246)	6.032.015.887.540
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	323.046.555.009	112.248.534.362	(168.622.533.369)	266.672.556.002
	<u>5.526.215.933.386</u>	<u>4.519.386.431.771</u>	<u>(3.746.913.921.615)</u>	<u>6.298.688.443.542</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay dài hạn ngân hàng	243.333.575.599	10.129.240.000	(112.248.534.362)	141.214.281.237

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư vay dài hạn ngân hàng bao gồm khoản vay từ ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	263.738.730.099	263.569.727.639
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	-	170.553.908.226
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(174.571.763.350)	(170.648.205.766)
Khác	160.000.000	263.300.000
	<u>89.326.966.749</u>	<u>263.738.730.099</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phần**

	30.6.2021 Cổ phần phổ thông	31.12.2020 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	328.369.553	273.646.461
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>328.339.538</u>	<u>273.616.446</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	137.285.018	50,17
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,65	124.922.882	45,65
Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	11.408.546	4,17
	<u>328.339.538</u>	<u>99,99</u>	<u>273.616.446</u>	<u>99,99</u>
Cổ phiếu quỹ	30.015	0,01	30.015	0,01
	<u>328.369.553</u>	<u>100</u>	<u>273.646.461</u>	<u>100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT**

**Mẫu số B 09a – DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**20 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>2.487.724.840.000</b>	<b>20.391.591.930</b>	-	<b>(300.150.000)</b>	<b>599.601.897.399</b>	<b>34.572.210.000</b>	<b>1.566.505.241.188</b>	<b>314.204.538.249</b>	<b>5.022.700.168.766</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.575.015.838.802	88.884.571.522	1.663.900.410.324
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(1.318.334.276.000)	(32.040.935.000)	(1.350.375.211.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000	-	20.819.390.000	-	-	-	(269.559.160.000)	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	225.171.467.068	-	(225.171.467.068)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(161.665.416.151)	(8.888.492.075)	(170.553.908.226)
Khác	-	71.166.343	34.572.210.000	-	-	(34.572.210.000)	(84.577.853.967)	(2.909.061.530)	(87.415.749.154)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>2.736.464.610.000</b>	<b>20.462.758.273</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	-	<b>1.092.212.906.804</b>	<b>359.250.621.166</b>	<b>5.078.255.710.710</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	913.404.483.245	44.543.891.170	957.948.374.415
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	547.230.920.000	-	-	-	-	-	(547.230.920.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(160.203.740.000)	(160.203.740.000)
Khác	-	-	-	-	-	-	(1.995.711.859)	(1.936.063.571)	(3.931.775.430)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>3.283.695.530.000</b>	<b>20.462.758.273</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	-	<b>1.446.390.758.190</b>	<b>241.654.708.765</b>	<b>5.872.068.569.695</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHCĐ/FTEL của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31/3/2021, Công ty phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1 với giá trị phát hành theo mệnh giá là 547.230.920.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**21 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty và các công ty con mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 (Trình bày lại (**))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	913.404.483.245	713.767.710.196
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(91.340.448.325)	(71.376.771.020)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>822.064.034.920</u>	<u>642.390.939.176</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>328.339.538</u>	<u>328.339.538</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u><u>2.504</u></u>	<u><u>1.956</u></u>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước, được tính bằng 10% trên LNST.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	713.767.710.196	-	713.767.710.196
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(71.376.771.020)	-	(71.376.771.020)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>642.390.939.176</u>	-	<u>642.390.939.176</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>273.616.446</u>	<u>54.723.092</u>	<u>328.339.538</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u><u>2.348</u></u>		<u><u>1.956</u></u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty và các công ty con bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 10.782.095 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.738.382 Đô la Mỹ).

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Việt Nam Đồng (VND)	170.641.938.326	170.712.469.470

**23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 1.1.2021</b> <b>đến 30.6.2021</b> VND	<b>Từ 1.1.2020</b> <b>đến 30.6.2020</b> VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	419.525.200.406	271.328.237.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.709.752.985.187	5.198.640.470.035
	<u>6.129.278.185.593</u>	<u>5.469.968.707.670</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(42.438.000)	(283.000.000)
Dịch vụ bị trả lại	(3.101.729.061)	(30.987.497.383)
	<u>(3.144.167.061)</u>	<u>(31.270.497.383)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng	419.482.762.406	271.045.237.635
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.706.651.256.126	5.167.652.972.652
	<u>6.126.134.018.532</u>	<u>5.438.698.210.287</u>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Từ 1.1.2021</b> <b>đến 30.6.2021</b> VND	<b>Từ 1.1.2020</b> <b>đến 30.6.2020</b> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	363.598.153.712	254.290.334.121
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.699.543.578.607	2.534.617.392.541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.744.983.475	9.503.424.066
	<u>3.068.886.715.794</u>	<u>2.798.411.150.728</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	188.998.099.012	159.223.182.073
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.517.094.677	8.292.616.336
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	5.000.000.000	-
	<u>208.515.193.689</u>	<u>167.515.798.409</u>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	111.569.283.226	131.713.173.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.147.260.583	5.125.970.844
	<u>126.716.543.809</u>	<u>136.839.144.594</u>

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	715.967.851.542	572.213.537.924
Quảng cáo, tiếp thị	125.911.603.421	118.927.375.725
Khác	53.330.615.627	41.519.725.257
	<u>895.210.070.590</u>	<u>732.660.638.906</u>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	656.343.967.903	573.425.618.214
Khấu hao TSCĐ	32.059.285.479	29.369.666.812
Công cụ, dụng cụ	52.665.196.274	58.097.342.211
Chi phí dự phòng khoản phải thu	38.137.012.367	46.045.966.748
Dịch vụ mua ngoài	170.915.217.154	166.224.922.110
Khác	98.817.219.363	130.219.825.329
	<u>1.048.937.898.540</u>	<u>1.003.383.341.424</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.196.856.199.313	938.206.600.893
Thuế tính ở thuế suất 20%	239.371.239.863	187.641.320.179
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.000.000.000)	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	306.254.171	98.272.031
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	230.330.864	157.372.362
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>238.907.824.898</u>	<u>187.896.964.572</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	221.009.422.839	187.896.964.572
Thuế TNDN - hoãn lại	17.898.402.059	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>238.907.824.898</u>	<u>187.896.964.572</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.004.173.116.249	872.894.095.871
Chi phí nhân viên	1.830.768.430.376	1.528.295.864.598
Khấu hao TSCĐ	553.658.791.819	531.730.948.292
Dịch vụ mua ngoài	1.283.485.790.855	1.184.165.805.327
Chi phí dự phòng	43.881.995.842	46.045.966.748
Khác	297.066.559.783	370.894.250.222
	<u>5.013.034.684.924</u>	<u>4.534.026.931.058</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh 23 và Thuyết minh 24.

**(b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan dưới đây:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện quản trị kinh doanh	Công ty trong cùng tập đoàn

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND</b>	<b>Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND</b>
<b><i>i) Bán hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty Cổ phần FPT	13.498.532.591	10.707.538.057
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	109.469.549.692	11.138.504.145
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	23.288.900.959	17.081.868.657
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3.989.662.927	3.881.443.877
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.808.649.260	-
Trường Đại học FPT	5.867.747.014	3.710.861.750
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	8.407.496.110	12.424.377.557
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	3.631.861.862	2.595.610.552
Các công ty khác	807.658.073	1.223.617.195
	<u>171.770.058.488</u>	<u>62.763.821.790</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
<b>ii) Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	33.564.053.440	33.671.679.758
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	69.491.380.709	22.252.927.071
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.996.450.542	503.365.520
Công ty TNHH FPT Smart Cloud Holding	23.955.225.175	-
Viện quản trị kinh doanh	54.900.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	7.052.327.447	3.052.694.409
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	175.775.408.524	-
Các công ty khác	154.463.747	120.080.021
	<u>312.044.209.584</u>	<u>59.600.746.779</u>
<b>iii) Cổ tức công bố được nhận bằng tiền</b>		
Công ty Cổ phần FPT	-	227.132.514.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	249.609.124.000
Các cổ đông khác	-	20.743.300.000
	<u>-</u>	<u>497.484.938.000</u>
<b>iv) Cổ tức công bố chia bằng cổ phiếu</b>		
Công ty Cổ phần FPT	249.845.760.000	113.566.250.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	274.570.030.000	124.804.560.000
Các cổ đông khác	22.815.130.000	10.368.960.000
	<u>547.230.920.000</u>	<u>248.739.770.000</u>
<b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.697.768.446	7.122.719.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần FPT	4.417.878.795	6.475.463.133
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.327.677.108	4.518.541.537
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	16.220.559.034	2.975.088.856
Công ty TNHH FPT Smart Cloud (FCI)	1.262.913.962	-
Trường Đại học FPT (FU)	1.029.296.755	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đò	3.616.496.466	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.574.319.000	-
Khác	1.276.355.369	-
	<u>33.725.496.489</u>	<u>13.969.093.526</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần FPT	1.025.161	510.531
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.521.000.000	4.521.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	525.433.014	192.321.244
	<u>5.047.458.175</u>	<u>4.713.831.775</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Công ty Cổ phần FPT	15.917.757.878	17.552.429.700
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	583.126.003	1.170.816.340
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	11.401.240.446	214.052.599.391
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	35.811.732.426	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.420.053.741	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	538.423.004	-
	<u>67.672.333.498</u>	<u>232.775.845.431</u>
<b>iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty Cổ phần FPT	9.847.000	250.498.130.800
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	274.570.036.000
Khác	1.789.233.594	24.344.956.133
	<u>1.799.080.594</u>	<u>549.413.122.933</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**33 CAM KẾT VÓN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Trung tâm dữ liệu	66.183.193.008	105.593.619.225

**34 NỢ TIỀM TÀNG****Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê**

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê. Theo các hợp đồng thuê đất, nếu Bên cho thuê yêu cầu Công ty và các công ty con dọn khỏi đất thuê hoặc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con và nếu Công ty và các công ty con từ chối thực hiện các công việc nói trên, thì Công ty và các công ty con được xem như chỉ định Bên cho thuê hành động với tư cách là đại lý của mình và ủy quyền cho Bên cho thuê xử lý công việc đó; và việc giải quyết tài sản gắn liền với đất thuê sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định của pháp luật. Do vậy, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với đất thuê là chưa xác định được.

**35 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số chỉ tiêu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích lược):

Mã số		<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
		Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu sau phân loại lại VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>9.350.395.231.681</b>	<b>(346.556.488.455)</b>	<b>9.003.838.743.226</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	444.263.511.711	(346.556.488.455)	97.707.023.256
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>6.730.573.747.199</b>	<b>346.556.488.455</b>	<b>7.077.130.235.654</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.461.779.271.867	346.556.488.455	1.808.335.760.322

(\*) Phân loại chi phí trả trước ngắn hạn sang chi phí trả trước dài hạn để phản ánh chi phí triển khai thuê bao ban đầu được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**35 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích lược):

Mã số	Từ ngày 1.1.2020 đến ngày 30.6.2020		
	Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu sau phân loại lại VND
25 Chi phí bán hàng	(655.865.041.808)	(76.795.597.098)	(732.660.638.906)
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.080.178.938.522)	76.795.597.098	(1.003.383.341.424)

(\*) Phân loại lại chi phí nhân viên từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập



Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền